

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Deloitte
STORED

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 30
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Tùy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Hợp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Ngọc Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hầu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 4 năm 2020

Số: 0821 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 4 năm 2020, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty từ trang 4 đến trang 30. Các thông tin bổ sung trang 31 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính riêng và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 4 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3026-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.051.900.009.783	8.768.347.959.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.061.438.986.516	3.931.891.596.311
1. Tiền	111		1.358.438.986.516	3.631.891.596.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		703.000.000.000	300.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.352.500.000.000	1.002.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.352.500.000.000	1.002.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.408.714.171.038	2.285.784.916.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.559.682.071.294	1.541.550.750.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	520.038.518.378	582.689.150.759
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.464.949.541	4.110.163.504
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	355.007.927.634	168.886.910.258
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.438.045.809)	(11.452.058.492)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.958.750.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.464.276.935.303	1.269.219.711.792
1. Hàng tồn kho	141		1.474.308.936.717	1.276.114.133.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.032.001.414)	(6.894.422.181)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		764.969.916.926	278.951.734.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.964.045.067	7.099.548.398
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		587.989.234.661	104.486.012.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	172.016.637.198	167.303.473.996
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	62.699.599
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.219.840.494.076	29.366.771.981.912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		895.459.647.300	68.755.382.607
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.386.000.000	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	68.156.393.962	68.755.382.607
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	825.917.253.338	-
II. Tài sản cố định	220		21.869.188.859.097	22.792.599.777.844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.633.985.516.942	22.587.884.845.974
- Nguyên giá	222		59.117.536.026.580	58.162.697.624.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.483.550.509.638)	(35.574.812.778.642)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	235.203.342.155	204.714.931.870
- Nguyên giá	228		271.001.324.378	228.111.371.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.797.982.223)	(23.396.440.090)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.336.732.823.844	2.570.789.342.436
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.336.732.823.844	2.570.789.342.436
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.280.373.408.835	2.246.383.977.173
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	1.386.821.348.835	1.352.831.917.173
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	776.202.060.000	776.202.060.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	117.350.000.000	117.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.838.085.755.000	1.688.243.501.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.828.306.951.656	1.683.636.533.385
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.778.803.344	4.606.968.467
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		38.271.740.503.859	38.135.119.941.102

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.393.131.814.668	21.979.486.271.025
I. Nợ ngắn hạn	310		11.832.058.866.159	12.763.660.580.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	7.136.163.905.957	8.296.288.473.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.801.678.531	63.145.392.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	142.002.069.845	62.009.942.834
4. Phải trả người lao động	314		1.589.685.678.989	1.345.152.328.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	130.205.378.737	78.202.639.544
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	22	43.330.755.028	97.122.153.396
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.696.802.670	1.091.210.688
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	614.188.375.546	911.908.917.217
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	24	741.992.662.414	749.366.670.309
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.528.719.762	2.270.318.212
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	1.342.462.838.680	1.157.102.533.620
II. Nợ dài hạn	330		9.561.072.948.509	9.215.825.690.913
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.461.636	39.918.993
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.687.319.009	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.060.252.749	1.142.451.594
4. Phải trả dài hạn khác	337	23	234.347.840.878	510.275.758.905
5. Vay và nợ dài hạn	338	25	9.267.771.023.702	8.658.843.234.005
6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		56.205.050.535	45.524.327.416
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.878.608.689.191	16.155.633.670.077
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.892.616.341.657	16.169.099.897.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	15.863.633.353.712	14.987.109.613.699
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	257.919.220.123	294.085.316.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	200.857.761	13.703.097.749
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		200.857.761	13.703.097.749
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	28	770.862.910.061	874.201.869.056
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(14.007.652.466)	(13.466.227.120)
1. Nguồn kinh phí	431		(14.723.249.415)	(14.181.824.069)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949	715.596.949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		38.271.740.503.859	38.135.119.941.102

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu gộp	01		128.946.907.780.796		111.588.773.708.180	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		330.954.637		296.581.759	
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	31	128.946.576.826.159		111.588.477.126.421	
4. Giá vốn	11	32	123.878.485.668.600		106.413.137.606.795	
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		5.068.091.157.559		5.175.339.519.626	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	136.282.926.449		128.019.662.781	
7. Chi phí tài chính	22	34	300.333.850.212		395.204.799.603	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		284.549.109.748		271.709.445.127	
8. Chi phí bán hàng	25	35	1.909.703.406.505		1.646.307.240.748	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	2.554.311.385.229		2.841.113.991.368	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		440.025.442.062		420.733.150.688	
11. Thu nhập khác	31	37	244.279.754.501		553.892.374.439	
12. Chi phí khác	32		56.056.211.384		26.075.833.728	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		188.223.543.117		527.816.540.711	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		628.248.985.179		948.549.691.399	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	91.419.628.904		154.469.330.330	
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		536.829.356.275		794.080.361.069	

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	628.248.985.179	948.549.691.399
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.843.179.367.331	3.765.604.370.360
Các khoản dự phòng	03	5.554.990.046	5.677.900.201
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.253.271.166)	123.822.970.660
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(281.226.581.766)	(254.851.545.134)
Chi phí lãi vay	06	284.549.109.748	271.709.445.127
Các khoản điều chỉnh khác	07	10.125.045.190	33.922.745.921
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.469.177.644.562	4.894.435.578.534
Thay đổi các khoản phải thu	09	(642.234.103.276)	(928.480.127.198)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(251.594.560.255)	170.019.657.279
Thay đổi các khoản phải trả	11	(86.033.440.679)	(254.922.504.596)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(141.491.978.848)	87.247.587.527
Tiền lãi vay đã trả	14	(358.260.703.979)	(257.707.075.055)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.972.056.198)	(149.976.405.015)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(381.340.317.801)	(467.337.821.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.529.250.483.526	3.093.278.890.135
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.284.017.494.634)	(3.236.552.136.662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	29.963.724.768	5.811.099.484
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(750.000.000.000)	(702.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.000.000.000	200.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(28.941.680.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.141.613.401	48.516.865.300
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	216.565.656.281	247.299.938.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.376.346.500.184)	(3.465.865.912.930)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.767.303.775.423	1.241.686.894.557
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(790.553.270.728)	(1.193.583.087.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	976.750.504.695	48.103.806.616
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.870.345.511.963)	(324.483.216.179)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.931.891.596.311	4.252.439.439.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(107.097.832)	3.935.373.309
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.061.438.986.516	3.931.891.596.311

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN").

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành Quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện thành Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam - công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Căn cứ vào quyết định số 120/QĐ-EVN SPC ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Điện lực Miền Nam ("EVN SPC"), Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam đã được sáp nhập và trở thành đơn vị trực thuộc EVN SPC kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019, với tên gọi mới là Công ty Tư vấn điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tư vấn điện Miền Nam"). Hoạt động chính của Tư vấn điện Miền Nam là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 19.326 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.778 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ tỉnh Ninh Thuận đến tỉnh Cà Mau (trừ thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát tư vấn, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Tổ chức hoạt động của Tổng Công ty gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 8 Công ty phụ trợ, 2 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam và Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Nam).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công tư điện được phân bổ 60 tháng và công cụ, dụng cụ xuất dùng khác được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 60 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2019 tại Công văn số 4891/EVN - TCKT ngày 16 tháng 9 năm 2019, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	57.590.498.568	130.126.070.441
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.292.412.436.389	3.479.960.727.935
Tiền đang chuyển	8.436.051.559	21.804.797.935
Các khoản tương đương tiền	<u>703.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>
	<u>2.061.438.986.516</u>	<u>3.931.891.596.311</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ dưới 3 tháng, hưởng lãi suất 4,3% đến 5,5%/năm (năm 2018: từ 5,1% đến 6,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong thời gian là từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 6,4%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	90.910.613.293	77.751.693.377
- Các khách hàng khác	547.237.811.891	543.503.786.804
b. Các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	129.870.267.491	130.526.195.657
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	791.663.378.619	789.769.074.692
	<u>1.559.682.071.294</u>	<u>1.541.550.750.530</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Các đối tượng khác	519.568.951.335	548.639.643.071
b. Các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	469.567.043	469.567.043
- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	-	33.579.940.645
	<u>520.038.518.378</u>	<u>582.689.150.759</u>

Các khoản trả trước cho các đối tượng bên ngoài chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.464.949.541	4.110.163.504
	<u>1.464.949.541</u>	<u>4.110.163.504</u>
b. Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	68.156.393.962	68.755.382.607
	<u>68.156.393.962</u>	<u>68.755.382.607</u>

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai vay.

Khoản cho vay được ghi nhận theo Hợp đồng số 05-11/EVN-SPC-PCĐN/DPL ngày 07 tháng 4 năm 2011, Hợp đồng số 1128/EVN-SPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVN-SPC-PCĐN/ADB ngày 24 tháng 02 năm 2012 với thời hạn vay lần lượt là 25 năm, 14 năm và 7 năm. Lãi suất của Hợp đồng số 05-11/EVN-SPC-PCĐN/DPL được áp dụng theo lãi suất LIBOR của đồng tiền vay cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Lãi suất của Hợp đồng số 1128/EVN-SPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVN-SPC-PCĐN/ADB lần lượt là 6,62%/năm và 0,75%/năm, chưa bao gồm phí quản lý (0,2% - 0,25%/năm).

Khoản phải thu về cho vay dài hạn được thu hồi theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.464.949.541	4.110.163.504
Từ năm thứ hai trở về sau	68.156.393.962	68.755.382.607
	<u>69.621.343.503</u>	<u>72.865.546.111</u>
Trừ: Khoản phải thu dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(1.464.949.541)	(4.110.163.504)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>68.156.393.962</u>	<u>68.755.382.607</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.632.460.000	1.417.460.000
- Bộ Tài chính (*)	115.939.633.407	84.581.818.978
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	66.695.298.780	30.151.640.640
- Phải thu về Bảo hiểm Xã hội	1.830.873.800	209.682.765
- Lãi tiền gửi dự thu	36.853.698.632	18.021.917.808
- Phải thu về cổ tức	41.193.772.000	-
- Các đối tượng khác	90.862.191.015	34.504.390.067
	355.007.927.634	168.886.910.258
b. Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (**)	220.991.299.423	-
- Công ty Truyền tải Điện 4 (**)	526.056.669.165	-
- Các đối tượng khác	78.869.284.750	-
	825.917.253.338	-

(*) Đây là khoản tiền vay giải ngân từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho Tổng Công ty nhằm phục vụ cho Dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay, khoản tiền vay giải ngân cho Tổng Công ty sẽ được quản lý trực tiếp bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.

(**) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến giá trị tạm tăng các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng được chuyển giao từ Tổng công ty cho các công ty này trong năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang trong quá trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán các công trình này.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	25.559.145.356	5.665.714.262
Nguyên liệu, vật liệu	1.047.523.675.812	979.465.263.353
Công cụ, dụng cụ	223.198.266.568	128.276.175.004
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154.865.167.383	148.400.997.034
Thành phẩm	22.409.855.670	13.356.962.807
Hàng hóa	752.825.928	949.021.513
	1.474.308.936.717	1.276.114.133.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.032.001.414)	(6.894.422.181)
	1.464.276.935.303	1.269.219.711.792

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.817.249.508	72.556.088.021
Thuế giá trị gia tăng	44.385.556.020	90.645.137.497
Thuế thu nhập cá nhân	804.498.837	3.909.443.082
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	9.332.833	192.805.396
	172.016.637.198	167.303.473.996



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.020.940.404.608	16.693.275.877.889	37.544.899.609.617	893.855.921.448	9.725.811.054	58.162.697.624.616
Tăng trong năm	326.208.739.660	1.795.133.165.406	2.860.358.621.563	209.529.616.921	4.367.719.227	5.195.597.862.777
Đầu tư xây dựng bàn giao	319.475.784.978	983.657.917.956	2.388.272.454.348	78.081.448.933	-	3.769.487.606.215
Mua sắm mới	-	207.252.406.673	156.054.447.483	111.819.951.579	4.219.694.509	479.346.500.244
Điều động trong Tập đoàn	-	-	561.761.406	-	-	561.761.406
Nhận tài sản từ công ty con	-	10.805.400.728	-	-	-	10.805.400.728
Nhận bàn giao từ sáp nhập Công ty TNHH MTV Tư Vấn Điện Miền Nam	5.720.010.459	1.029.609.109	6.333.149.269	2.488.049.287	-	15.570.818.124
Phân loại lại	-	488.693.780.634	-	14.247.583.706	148.024.718	503.089.389.058
Nhận bàn giao bên từ Lưới điện trung/hạ áp nông thôn	(498.464.000)	80.893.970.460	251.780.796.404	457.336.916	-	332.633.639.780
Điều chỉnh tăng theo quyết toán	953.697.730	3.108.506.772	25.459.879.212	1.994.066.387	-	31.516.150.101
Lý do khác	557.710.493	19.691.573.074	31.896.133.441	441.180.113	-	52.586.597.121
Giảm trong năm	142.354.411.783	2.414.325.386.276	1.613.905.957.155	70.173.705.599	-	4.240.759.460.813
Thanh lý, nhượng bán	3.813.893.750	113.981.927.746	30.612.252.224	9.195.513.089	-	157.603.586.809
Bàn giao tài sản cho Công ty Truyền tải Điện 4	3.004.192.040	436.579.753.859	121.662.217.770	901.257.612	-	562.147.421.281
Bàn giao tài sản cho công ty con	12.166.814.919	1.771.957.325.442	905.489.796.360	55.135.789.240	-	2.744.749.725.961
Phân loại lại	101.665.102.645	-	399.581.431.666	-	-	501.246.534.311
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	18.224.627.789	84.583.458.306	114.793.565.192	4.290.711.744	-	221.892.363.031
Lý do khác	3.479.780.640	7.222.920.923	41.766.693.943	650.433.914	-	53.119.829.420
Số dư cuối năm	3.204.794.732.485	16.074.083.657.019	38.791.352.274.025	1.033.211.832.770	14.093.530.281	59.117.536.026.580



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.093.530.020.326	8.635.162.062.188	25.376.568.043.617	465.638.447.336	3.914.205.175	35.574.812.778.642
Tăng trong năm	153.211.435.330	1.423.157.285.732	2.332.240.904.048	136.674.991.675	1.425.328.553	4.046.709.945.338
Trích khấu hao	149.338.934.600	1.222.985.778.771	2.322.072.898.598	134.540.729.316	891.345.305	3.829.829.686.590
Tính hao mòn	157.089.567	(11.335.878)	18.650.694	-	50.871.360	215.275.743
Điều động trong Tập đoàn	-	-	275.691.346	-	-	275.691.346
Nhận tài sản từ công ty con	-	8.517.638.575	-	-	-	8.517.638.575
Nhận bàn giao từ sáp nhập Công ty TNHH MTV Tư Vấn Điện Miền Nam	3.688.909.763	522.245.521	5.197.069.039	2.066.914.746	-	11.475.139.069
Phân loại lại	-	144.179.421.814	-	-	483.111.888	144.662.533.702
Nhận bàn giao bên từ	-	9.648.549.909	3.840.268.001	-	-	13.488.817.910
Lưới điện trung/ha áp nông thôn	26.501.400	37.314.987.020	836.326.370	67.347.613	-	38.245.162.403
Lý do khác						
Giảm trong năm	67.483.635.043	1.309.007.126.184	727.444.601.811	33.907.941.741	128.909.563	2.137.972.214.342
Thanh lý, nhượng bán	3.321.154.108	98.367.197.467	21.761.836.827	8.825.046.300	-	132.275.234.702
Bàn giao tài sản cho Công ty Truyền tải Điện 4	128.047.257	30.169.484.941	5.695.940.705	97.279.213	-	36.090.752.116
Bàn giao tài sản cho công ty con	10.366.941.561	1.122.191.169.045	571.727.056.704	24.190.498.682	128.909.563	1.728.604.575.555
Phân loại lại	52.524.277.903	-	91.365.899.666	772.356.133	-	144.662.533.702
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	5.065.732	8.396.333.427	1.606.660.333	-	-	10.008.059.492
Lý do khác	1.138.148.482	49.882.941.304	35.287.207.576	22.761.413	-	86.331.058.775
Số dư cuối năm	1.179.257.820.613	8.749.312.221.736	26.981.364.345.854	568.405.497.270	5.210.624.165	37.483.550.509.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	1.927.410.384.282	8.058.113.815.701	12.168.331.566.000	428.217.474.112	5.811.605.879	22.587.884.845.974
Số dư cuối năm	2.025.536.911.872	7.324.771.435.283	11.809.987.928.171	464.806.335.500	8.882.906.116	21.633.985.516.942

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 14.209.848.492.512 đồng và 3.943.952.939 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.678.632.776.933 đồng và 14.797.988.251 đồng).

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.142 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính riêng năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 11.725 tỷ đồng và 6.583 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có giá trị khoảng 13.320 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 8.606 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	171.146.867.347	54.324.765.824	2.639.738.789	228.111.371.960
Tăng trong năm	33.745.378.523	31.620.635.963	5.375.674.684	70.741.689.170
Đầu tư xây dựng bàn giao	1.842.854.747	-	-	1.842.854.747
Mua sắm mới	18.780.120.000	31.280.037.906	-	50.060.157.906
Nhận bàn giao từ sáp nhập Công ty TNHH MTV Tư Vấn Điện Miền Nam	2.917.200.000	81.236.424	-	2.998.436.424
Phân loại lại	10.205.203.776	-	5.375.674.684	15.580.878.460
Lý do khác	-	259.361.633	-	259.361.633
Giảm trong năm	11.685.271.388	16.166.465.364	-	27.851.736.752
Thanh lý, nhượng bán	-	575.000.000	-	575.000.000
Điều động trong EVN	9.190.710.836	-	-	9.190.710.836
Bàn giao cho Công ty Truyền tải Điện 4	618.324.405	-	-	618.324.405
Chuyển sang tài sản hữu hình	1.842.854.747	-	-	1.842.854.747
Phân loại lại	-	15.580.878.460	-	15.580.878.460
Lý do khác	33.381.400	10.586.904	-	43.968.304
Số dư cuối năm	193.206.974.482	69.778.936.423	8.015.413.473	271.001.324.378
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	11.904.874.827	9.214.608.542	2.276.956.721	23.396.440.090
Tăng trong năm	2.779.687.895	10.269.095.432	2.959.938.937	16.008.722.264
Trích khấu hao	2.779.687.895	10.238.836.103	115.881.000	13.134.404.998
Nhận bàn giao từ sáp nhập Công ty TNHH MTV Tư Vấn Điện Miền Nam	-	10.700.495	-	10.700.495
Phân loại lại	-	-	2.844.057.937	2.844.057.937
Lý do khác	-	19.558.834	-	19.558.834
Giảm trong năm	188.122.194	3.419.057.937	-	3.607.180.131
Thanh lý, nhượng bán	-	575.000.000	-	575.000.000
Bàn giao cho Công ty Truyền tải Điện 4	161.620.794	-	-	161.620.794
Phân loại lại	-	2.844.057.937	-	2.844.057.937
Lý do khác	26.501.400	-	-	26.501.400
Số dư cuối năm	14.496.440.528	16.064.646.037	5.236.895.658	35.797.982.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	159.241.992.520	45.110.157.282	362.782.068	204.714.931.870
Số dư cuối năm	178.710.533.954	53.714.290.386	2.778.517.815	235.203.342.155

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị, chi phí khảo sát thiết kế, chi phí thi công của nhà thầu, chi phí ban quản lý dự án liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện, và các chi phí khác của Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.386.821.348.835	1.328.431.524.479
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam (*)	-	24.400.392.694
	<u>1.386.821.348.835</u>	<u>1.352.831.917.173</u>

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh bán điện

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 799/QĐ-BTC của Bộ Công thương ngày 05 tháng 02 năm 2010 về việc tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, đơn vị cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai tăng trong năm tương ứng với phần tài sản cố định tiếp nhận từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và lợi nhuận lũy kế trong năm dùng để trích lập các quỹ.

(*) Căn cứ vào quyết định số 120/QĐ-EVN SPC ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực Miền Nam ("EVN SPC"), Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam đã được sáp nhập và trở thành đơn vị trực thuộc EVN SPC kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019, với tên gọi mới là Công ty Tư vấn điện Miền Nam – Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tư vấn điện Miền Nam"). Hoạt động chính của Tư vấn điện Miền Nam là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	457.843.580.000	457.843.580.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	318.358.480.000	318.358.480.000
	<u>776.202.060.000</u>	<u>776.202.060.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

0-002
 ÁNH
 TY
 HỮU
 TT
 NAM
 HỒ C

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	48,86	48,86	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97	22,97	Kinh doanh bán điện

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm và số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	89.600.000.000
	117.350.000.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn khác này tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	33.673.633.578	16.490.895.135
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.763.440.323.339	1.638.647.446.797
Chi phí trả trước khác	31.192.994.739	28.498.191.453
	1.828.306.951.656	1.683.636.533.385

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

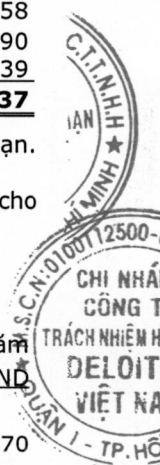
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài	1.773.433.738.572	1.507.254.491.850
b. Các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.354.874.983.512	6.702.642.041.658
- Công ty Tư vấn điện Miền Nam	-	78.026.096.290
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	7.855.183.873	8.365.843.539
	7.136.163.905.957	8.296.288.473.337

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.278.379.309	46.191.638.670
Thuế giá trị gia tăng	15.238.375.482	7.213.024.859
Thuế thu nhập cá nhân	11.235.455.242	3.888.730.159
Thuế tài nguyên	49.431.432	139.097.346
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	200.428.380	4.577.451.800
	142.002.069.845	62.009.942.834



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Tăng do sáp nhập Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng bán nội địa	(83.432.112.638)	1.002.325.412.667	2.469.653.909	950.510.134.476	(29.147.180.538)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	651.744.500	-	651.744.500	-
Thuế nhập khẩu	-	238.925.546	-	238.925.546	-
Thuế thu nhập cá nhân	(20.712.923)	107.419.592.468	583.892.919	97.551.816.059	10.430.956.405
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.364.449.351)	91.419.628.904	2.378.006.446	78.972.056.198	(11.538.870.199)
Thuế tài nguyên	139.097.346	1.538.353.362	-	1.628.019.276	49.431.432
Thuế nhà đất	-	55.384.731.878	-	55.384.731.878	-
Phải trả, phải nộp khác	4.384.646.404	(1.881.991.915)	-	2.311.558.942	191.095.547
Tổng cộng	(105.293.531.162)	1.257.096.397.410	5.431.553.274	1.187.248.986.875	(30.014.567.353)
Trong đó:					
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(167.303.473.996)				(172.016.637.198)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	62.009.942.834				142.002.069.845

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	71.811.686.771	62.946.186.686
Chi phí phải trả khác	58.393.691.966	15.256.452.858
	130.205.378.737	78.202.639.544

22. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bộ Tư lệnh Hải quân (*)	-	330.650.672.000
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	58.744.107.577	175.126.536.761
Phải trả Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	53.195.612.198	15.041.250.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (**)	-	142.693.670.143
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia (***)	277.336.630.839	-
Phải trả về Bảo hiểm Xã hội	2.016.402.162	5.853.203.523
Phải trả khác	222.895.622.770	242.543.584.790
	614.188.375.546	911.908.917.217
b. Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (**)	212.962.005.003	508.638.992.185
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	138.789.728	-
Khác	21.247.046.147	1.636.766.720
	234.347.840.878	510.275.758.905

(*) Đây là khoản phải trả khác liên quan đến việc tiếp nhận bàn giao các Công trình điện thuộc quần đảo Trường Sa từ Bộ Tư lệnh Hải quân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc bàn giao tài sản đã hoàn thành nhưng Tổng Công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt Công trình nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã nhận được Quyết định phê duyệt Công trình nhận bàn giao từ EVN và ghi tăng vốn chủ sở hữu.

(**) Căn cứ hướng dẫn hạch toán của Văn bản số 650/EVN-TC&NS ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc chuyển giao lưới điện 110KV từ Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai về Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam, đơn vị thành viên của Tổng Công ty, các khoản chi liên quan đến việc Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai thanh toán hộ Tổng Công ty tiền gốc vay, lãi vay cho các hợp đồng vay sau ngày 01 tháng 01 năm 2018 sẽ được ghi nhận Công nợ phải trả của Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

(***) Đây là khoản phải trả khác liên quan đến việc tiếp nhận bàn giao các công trình lưới điện 110 KV từ Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia.



24. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	17.186.859.707	12.967.022.376
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	613.163.159.714	599.384.460.083
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	111.642.642.993	137.015.187.850
	<u>741.992.662.414</u>	<u>749.366.670.309</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội		
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.186.859.707	9.441.094.662
Ngân hàng An Bình	-	3.525.927.714
	<u>17.186.859.707</u>	<u>12.967.022.376</u>

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động cho Tổng Công ty. Các khoản vay này có lãi suất 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,28%/năm) và không có tài sản đảm bảo.

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Vay dài hạn	9.476.744.768.757	8.637.428.469.806
Nợ dài hạn	515.832.057.652	757.814.412.132
	<u>9.992.576.826.409</u>	<u>9.395.242.881.938</u>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	<u>(724.805.802.707)</u>	<u>(736.399.647.933)</u>
	<u>9.267.771.023.702</u>	<u>8.658.843.234.005</u>



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thế giới (i)	5.912.297.268.374	6.237.131.278.518
<i>Hiệp định 3358</i>	246.918.208.315	288.257.255.693
<i>Hiệp định 3680</i>	445.634.890.246	501.704.387.068
<i>Hiệp định 4000</i>	66.707.170.202	73.107.461.541
<i>Hiệp định 4444</i>	344.071.864.201	369.797.299.143
<i>Hiệp định DPL 1</i>	231.719.250.000	231.377.538.538
<i>Hiệp định DPL 2</i>	1.808.778.519.207	1.887.968.783.604
<i>Hiệp định DPL 3</i>	646.851.507.653	598.157.648.637
<i>Hiệp định 5156</i>	2.121.615.858.550	2.286.760.904.294
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") (i)	71.652.885.056	75.727.416.881
<i>Hiệp định 2128</i>	71.652.885.056	75.727.416.881
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA") (i)	664.177.655.547	447.655.833.402
<i>Hiệp định JICA</i>	664.177.655.547	447.655.833.402
Cơ quan Phát triển Pháp ("AFD") (i)	-	38.814.707.986
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") (i)	62.639.771.055	68.182.707.416
<i>Dự án lưới điện 110KV</i>	17.655.501.534	19.371.968.831
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	44.984.269.521	48.810.738.585
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức ("KfW") (i)	559.872.846.233	654.486.982.864
<i>Hiệp định KfW</i>	295.856.915.980	402.406.624.273
<i>Hiệp định KfW2</i>	259.895.293.603	251.083.964.486
<i>Hiệp định KfW3.1</i>	4.120.636.650	996.394.105
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (ii)	617.629.748.505	335.549.507.815
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	191.864.539.685	168.100.676.754
- Chi nhánh Bình Dương (ii)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	288.984.501.445	226.272.039.055
- Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	230.990.541.037	159.051.048.508
- Sở giao dịch thành phố Hồ Chí Minh (ii)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (Maritime Bank)	134.944.044.549	33.315.817.537
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)		
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (ii)	292.984.461.662	129.560.188.499
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	96.608.123.175	30.225.436.067
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)		
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam (ii)	9.922.400.769	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	117.190.574.560	-
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Giang (ii)	6.819.207.700	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (ii)	8.783.371.176	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận (ii)	12.485.010.082	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB)	44.012.470.670	-
- Chi nhánh Vĩnh Long (ii)		
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh (iii)	128.200.000.000	33.354.828.504
Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương (iii)	24.685.347.477	-
	9.476.744.768.757	8.637.428.469.806
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	(613.163.159.714)	(599.384.460.083)
	8.863.581.609.043	8.038.044.009.723

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	613.163.159.714	599.384.460.083
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	3.025.884.689.776	2.938.543.869.052
Sau năm năm	5.837.696.919.267	5.099.500.140.671
	9.476.744.768.757	8.637.428.469.806
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	(613.163.159.714)	(599.384.460.083)
Số phải trả sau 12 tháng	8.863.581.609.043	8.038.044.009.723

(i) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, AFD, KFW, JBIC) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 1 năm đến 8 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn chủ yếu từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JICA) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Đây là các khoản vay từ các ngân hàng thương mại bằng VND nhằm tài trợ cho các chi phí đầu tư dự án, công trình lưới điện với lãi suất thả nổi được xác định theo từng văn bản nhận nợ. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 8 năm đến 12 năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án mà các ngân hàng tài trợ.

(iii) Các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh là các khoản vay dài hạn bằng VND, được sử dụng để đầu tư xây dựng công trình ngầm hóa lưới điện trung hạ thế, xây dựng trạm biến áp và các công trình lưới điện khác. Thời hạn vay là từ 8 năm đến 10 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay. Các hợp đồng vay theo hình thức tín chấp hoặc được bảo đảm bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

Nợ dài hạn

Đây là giá trị các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	3.000.000.000	17.528.903.540
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	6.735.348.000	12.449.669.357
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	7.294.669.462	8.673.834.731
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ	-	4.865.788.125
Sở tài chính Tỉnh Kiên Giang	92.613.000.000	50.692.991.453
Ngân sách Tỉnh Bình Thuận	23.059.218.926	35.741.639.115
Sở tài chính Tỉnh Đồng Tháp	18.000.000.000	-
Sở tài chính Tỉnh Bạc Liêu	3.299.817.207	6.358.836.106
Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh	633.707.815	873.873.385
Sở tài chính Tỉnh Cà Mau	17.927.045.572	26.674.299.724
Sở tài chính Tỉnh Long An	15.850.567.728	26.682.741.022
Sở tài chính Tỉnh Tiền Giang	144.223.091.154	130.347.519.154
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	2.400.000.000	3.435.318.785
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	6.360.693.200	1.645.058.153
Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc	9.739.207.678	100.000.000.000
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	-	277.336.630.822
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang - Dự án Tiên Hải	100.000.000.000	31.000.000.000
Khác	64.695.690.910	23.507.308.660
	515.832.057.652	757.814.412.132
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	(111.642.642.993)	(137.015.187.850)
	404.189.414.659	620.799.224.282

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	111.642.642.993	151.462.512.227
Từ năm thứ hai trở về sau	404.189.414.659	606.351.899.905
	515.832.057.652	757.814.412.132
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	(111.642.642.993)	(137.015.187.850)
Số phải trả sau 12 tháng	404.189.414.659	620.799.224.282

26. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	14.987.109.613.699	14.734.629.635.171
Tăng trong năm	881.059.796.418	253.159.447.632
Ngân sách	11.255.196.100	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	24.006.956.139	-
Tăng do thay đổi vốn trong công ty con	56.484.253.820	-
Nhận tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	316.329.126.219	228.993.043.294
Nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	330.650.672.000	10.221.734.886
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 28)	142.305.678.968	13.944.669.452
Nguyên nhân khác	27.913.172	-
Giảm trong năm	(4.536.056.405)	(679.469.104)
Giảm do thay đổi vốn trong công ty con	(1.534.940.990)	-
Hoàn trả tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	(2.857.079.871)	-
Nguyên nhân khác	(144.035.544)	(679.469.104)
Số dư cuối năm	15.863.633.353.712	14.987.109.613.699

27. CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư đầu năm	294.085.316.693	1.157.102.533.620	13.703.097.749
Tăng trong năm	37.072.548.305	550.331.596.263	536.829.356.275
Lợi nhuận trong năm	-	-	536.829.356.275
Phân phối lợi nhuận	-	550.331.596.263	-
Tăng do thay đổi vốn trong công ty con	37.072.548.305	-	-
Giảm trong năm	(73.238.644.875)	(364.971.291.203)	(550.331.596.263)
Chi tiêu theo quy định	-	(364.971.291.203)	-
Phân phối quỹ	-	-	(550.331.596.263)
Tăng vốn chủ sở hữu	(24.006.956.139)	-	-
Giảm do thay đổi vốn trong công ty con	(49.231.688.736)	-	-
Số dư cuối năm	257.919.220.123	1.342.462.838.680	200.857.761

28. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	874.201.869.056	865.125.634.625
Bổ sung từ ngân sách	19.502.225.748	23.020.903.883
Tăng do thay đổi vốn trong công ty con	32.314.837.457	-
Giảm do thay đổi vốn trong công ty con	(12.850.343.232)	-
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu do kết chuyển công trình hoàn thành (Thuyết minh số 26)	(142.305.678.968)	(13.944.669.452)
Số dư cuối năm	770.862.910.061	874.201.869.056

29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ			
Đô la Mỹ	USD	963.781	12.794.870

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty. Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai), doanh thu điện phát sinh tại các công ty điện lực tỉnh được tập trung ghi nhận tại văn phòng Tổng Công ty.

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu bán điện	128.027.272.524.559	110.568.996.529.184
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	47.958.371.217	38.782.684.259
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	592.042.162.203	713.598.235.580
Xây lắp điện	145.065.974.263	184.004.889.280
Khảo sát, thiết kế công trình điện	71.080.008.849	54.791.807.975
Gia công, cơ khí	49.017.667.434	82.642.676.169
Mắc dây, đặt điện	192.484.977.259	198.783.242.644
Sửa chữa thí nghiệm điện	38.934.551.898	91.292.021.132
Sản xuất sản phẩm khác	95.458.982.500	102.083.598.380
III. Doanh thu dịch vụ	257.965.624.094	230.609.864.766
Cho thuê tài sản	2.855.463.435	3.166.607.091
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	152.366.654.416	143.623.259.976
Dịch vụ khác	102.743.506.243	83.819.997.699
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	69.627.469.940	75.569.078.650
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(330.954.637)	(296.581.759)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(330.954.637)	(296.581.759)
	<u>128.946.576.826.159</u>	<u>111.588.477.126.421</u>

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Giá vốn điện	123.279.068.549.598	105.660.787.768.454
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	47.958.371.217	38.782.684.259
II. Giá vốn sản phẩm khác	461.170.281.635	614.464.978.221
Xây lắp điện	127.300.973.519	169.837.974.501
Khảo sát, thiết kế công trình điện	52.429.392.099	38.931.938.143
Gia công, cơ khí	44.016.913.458	80.261.240.818
Mắc dây, đặt điện	156.365.451.550	164.510.015.558
Sửa chữa thí nghiệm điện	26.888.905.767	82.381.342.309
Sản xuất sản phẩm khác	54.168.645.242	78.542.466.892
III. Giá vốn dịch vụ	75.709.060.014	64.407.439.292
Cho thuê tài sản	1.163.781.036	3.554.606.451
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	1.129.523.735	2.108.409.011
Dịch vụ khác	73.415.755.243	58.744.423.830
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	48.036.062.312	73.477.420.828
V. Bán phế liệu	14.256.723.072	-
VI. Kinh doanh khác	244.991.969	-
	<u>123.878.485.668.600</u>	<u>106.413.137.606.795</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	99.606.221.105	41.150.703.364
Lãi thoái vốn	-	19.314.505.683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	48.750.861.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.676.705.344	18.803.592.734
	<u>136.282.926.449</u>	<u>128.019.662.781</u>

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	284.549.109.748	271.709.445.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.548.986.095	122.736.343.642
Chi phí đầu tư tài chính dài hạn	235.754.369	759.010.834
	<u>300.333.850.212</u>	<u>395.204.799.603</u>

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 367.126.204.064 đồng (năm 2018: 302.569.107.812 đồng), trong đó bao gồm 82.577.094.316 đồng (năm 2018: 30.859.662.685 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên bán hàng	922.976.927.621	773.905.287.288
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	114.867.072.803	100.184.129.285
Chi phí vật liệu	73.444.110.958	72.548.322.822
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	145.536.828.811	163.278.247.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.508.358.905	1.829.968.411
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	159.760.956.338	99.137.006.956
Dịch vụ mua ngoài	318.554.509.019	296.583.376.791
Chi phí bằng tiền	170.857.805.266	138.561.182.615
Chi phí khác	2.196.836.784	279.719.386
	<u>1.909.703.406.505</u>	<u>1.646.307.240.748</u>



36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	1.120.092.753.185	1.433.476.648.791
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	129.211.717.828	124.978.172.339
Chi phí vật liệu	68.059.232.972	64.048.228.990
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	110.869.888.255	129.035.092.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220.314.223.191	199.056.079.529
Chi phí sửa chữa lớn	37.242.795.673	9.956.692.526
Chi phí sửa chữa thường xuyên	47.111.647.758	30.962.958.185
Thuế và các khoản lệ phí	54.009.980.513	65.937.371.314
Dịch vụ mua ngoài	143.076.610.155	130.680.238.000
Các khoản dự phòng	3.861.931.433	5.374.599.915
Chi phí đào tạo	56.810.788.927	64.701.532.890
Công tác phí, tàu xe	38.744.700.563	36.901.592.562
Chi phí ăn ca	61.993.138.913	58.997.040.585
Chi phí khác	462.911.975.863	487.007.742.772
	2.554.311.385.229	2.841.113.991.368

37. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu phạt giao hàng chậm	-	5.445.878.189
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	32.273.703.018	244.472.596.264
Điều chỉnh đánh giá chênh lệch tỷ giá các năm trước	703.727.419	87.853.910.859
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	4.635.372.661	10.724.719.647
Viện trợ không hoàn lại	-	34.602.988.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	176.984.988.000	145.650.556.070
Khác	29.681.963.403	25.141.724.879
	244.279.754.501	553.892.374.439

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn nhà nước ra ngoài được ghi nhận là thu nhập khác. Vì vậy, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh từ ngày 01 tháng 5 năm 2018 được ghi nhận là một khoản thu nhập khác của Tổng Công ty.

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	628.248.985.179	948.549.691.399
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(176.984.988.000)	(194.401.417.070)
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm	(176.984.988.000)	(194.401.417.070)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.834.147.342	18.198.377.322
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	5.834.147.342	18.198.377.322
Thu nhập tính thuế	457.098.144.521	772.346.651.651
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	91.419.628.904	154.469.330.330

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận do không có chênh lệch đáng kể giữa các khoản tài sản và công nợ trong báo cáo tài chính riêng với cơ sở tính thuế của các khoản mục này cho mục đích xác định thu nhập tính thuế.

39. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	8.590.000.000.000	9.735.000.000.000

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.023.764.566.480 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2018: 1.250.042.933.367 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 311.284.846.010 đồng là số tiền trả trước dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm (năm 2018: 400.995.652.527 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm số tiền 57.506.081.635 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2018: 175.513.562.783 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu liên quan đến việc tăng/giảm vốn góp từ nhận bàn giao/hoàn trả tài sản cố định và tăng vốn góp từ quỹ đầu tư phát triển. Các nghiệp vụ này không phải là giao dịch bằng tiền nên không được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 71.811.686.771 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2018: 62.946.186.686 đồng). Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 78.047.470.632 đồng (năm 2018: 18.021.917.808 đồng) liên quan đến thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải thu.

41. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 03 tháng 4 năm 2020.


Hoàng Thị Yến
Người lập biểu


Hoàng Minh Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 4 năm 2020

011250
CHI NI
CÔNG
NHÌE
ELOI
VIỆT
TP. H


PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

A - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Nhiên liệu	150.246.945.126	142.501.924.222
2. Vật liệu	1.054.789.377.797	1.196.456.599.921
3. Lương và bảo hiểm xã hội	4.594.209.125.408	4.098.786.864.737
- Lương CNV	4.172.515.525.069	3.696.965.296.564
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	421.693.600.339	401.821.568.173
4. Khấu hao TSCĐ	3.786.310.981.678	3.946.424.515.836
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	116.007.322.409.504	98.537.821.135.392
- Điện dùng nội bộ	47.977.651.343	46.469.490.657
- Điện mua của Tập đoàn	115.422.131.905.411	98.119.947.011.988
- Điện mua ngoài	123.841.143.376	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	413.371.709.374	371.404.632.747
6. Chi phí sửa chữa lớn	887.666.746.512	899.246.445.323
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	496.754.687.315	391.773.880.790
- Sửa chữa lớn tự làm	390.912.059.197	507.472.564.533
7. Chi phí phát triển khách hàng	208.323.580.232	291.965.683.898
8. Chi phí bằng tiền khác	1.038.790.181.819	1.073.788.515.500
- Thuế tài nguyên	1.538.353.362	1.397.833.917
- Phí môi trường rừng	597.231.180	584.902.800
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	664.859.000	-
- Thuế đất	48.012.260.302	46.533.902.891
- Ăn ca	154.292.046.817	159.138.155.937
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	21.701.769.134	16.354.231.033
- Dự phòng nợ khó đòi	1.322.687.296	1.604.392.271
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.826.374.842	-
- Chi phí khác	806.834.599.886	848.175.096.651
Cộng	127.727.659.348.076	110.186.991.684.829
- Chi phí lãi vay	281.488.813.152	269.355.027.716
- Chênh lệch tỷ giá	(21.149.120.893)	103.930.411.782
- Giảm giá thành cho thuê cột điện	(151.237.130.681)	(141.514.850.965)
- Giảm giá thành do nhượng bán vật tư thu hồi	(10.549.304.306)	(7.896.115.002)
Tổng	127.826.212.605.348	110.410.866.158.360

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng.


Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu


Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng


Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 4 năm 2020